BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Signature Not Verified
Ký bởi: khanh-td2@baovietbank.vn
Ký ngày: 27/3/2019 16:12:29

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	4
4.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
5.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 - 12
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 62

****

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt và do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 49,52% vốn điều lệ. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa (trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 vào ngày 24 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: ***3.150.000.000.000 VND***

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 1 và tầng 5 tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại : (84-24)3928 8989
Fax : (84-24)3928 8899
Mã số thuế : 0103126572

Hoạt động của Ngân hàng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Ngân hàng trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014
Ông Bùi Quốc Vương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014
Ông Bùi Vạn Phúc	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Bà Kim Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2018

Ban Kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Khánh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014

Ban Điều hành

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Phạm Nguyễn Thế Phong	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2018
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm chức vụ Quyền Tổng Giám đốc ngày 19 tháng 11 năm 2018 và bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 19 tháng 11 năm 2018
Ông Võ Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017, đồng thời nhận nhiệm vụ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng xử lý nợ từ ngày 19 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017, đồng thời giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng từ ngày 20 tháng 11 năm 2018
Ông Cao Nam Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017, đồng thời kiêm nhiệm Giám đốc Khối phê duyệt tín dụng từ ngày 19 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lũy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm chức vụ và kiêm nhiệm Giám đốc khối hoạt động từ ngày 08 tháng 10 năm 2018
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Thời gian đảm nhiệm vị trí*
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ 28/10/2017

Ông Lưu Quyết Thắng đã ủy quyền cho Ông Phạm Nguyễn Thế Phong – Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng ký báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo giấy ủy quyền số 4786/2018/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT (BAOVIET BANK) Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ông Lưu Quyết Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

BAKER TILLY A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hanoi 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 2 465 151 Fax: 0258. 2 465 806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0121/19/TC - AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

An Independent Member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
CHI NHÁNH HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức - Phó Tổng Giám đốc	**Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên**
kiêm Giám đốc chi nhánh Hà Nội	
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1	**Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:2897-2014-008-1**

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

		Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
A -	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**V.1**	**148.110.090.181**	**128.675.596.620**
II	**Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN)**	**V.2**	**920.976.325.703**	**743.618.492.230**
III	**Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác**	**V.3**	**8.763.363.757.133**	**6.458.476.284.979**
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	V.3.1	8.759.728.357.133	6.354.840.884.979
	Cho vay các TCTD khác	V.3.2	3.635.400.000	103.635.400.000
	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.4**	**5.105.162.350.000**	**3.829.041.107.959**
	Chứng khoán kinh doanh		5.105.162.350.000	3.830.869.391.416
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(1.828.283.457)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**			**2.195.600.000**
VI	**Cho vay khách hàng**		**25.438.748.295.098**	**21.407.367.927.309**
	Cho vay khách hàng	V.5	25.746.761.379.177	21.732.405.707.869
	Dự phòng rủi ro cho khách hàng	V.6	(308.013.084.079)	(325.037.780.560)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**V.7**	**192.582.527.528**	**192.582.527.528**
	Mua nợ		194.037.811.111	194.037.811.111
	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(1.455.283.583)	(1.455.283.583)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.8**	**13.065.559.569.614**	**14.262.833.059.164**
	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng đi bán		11.663.505.217.564	12.040.233.164.257
	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.083.869.767.518	2.748.764.558.385
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(681.815.415.468)	(526.164.663.478)
IX	**Tài sản cố định**		**67.354.392.840**	**35.217.619.198**
	Tài sản cố định hữu hình	V.9	34.695.301.301	28.603.247.293
	Nguyên giá		*114.788.778.219*	*113.782.793.240*
	Giá trị hao mòn lũy kế		*(80.093.476.918)*	*(85.179.545.947)*
	Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	2.012.879.386	
	Nguyên giá		2.256.220.000	
	Giá trị hao mòn lũy kế		(243.340.614)	
	Tài sản cố định vô hình	V.11	30.646.212.153	6.614.371.905
	Nguyên giá		*102.206.433.993*	*70.444.846.886*
	Giá trị hao mòn lũy kế		*(71.560.221.840)*	*(63.830.474.981)*
X	**Tài sản có khác**	V.12	**2.177.480.285.177**	**1.801.970.108.204**
	Các khoản phải thu		282.880.961.409	44.250.092.836
	Các khoản lãi, phí phải thu		1.389.972.396.993	1.340.811.603.279
	Tài sản Có khác		504.626.926.775	416.908.412.089
	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**55.879.337.593.274**	**48.861.978.323.191**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2018

		Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
B-	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản Nợ chính phủ và NHNN**		**2.094.944.743.687**	
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.13**	**18.073.834.720.753**	**16.250.993.984.915**
	Tiền gửi của các TCTD khác		12.101.577.764.782	8.012.656.365.643
	Vay các TCTD khác		5.972.256.955.971	8.238.337.619.272
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.14**	**27.042.511.838.868**	**24.065.283.517.769**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**			
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**			
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.15**	**4.248.357.884.241**	**4.379.971.556.727**
VII	**Các khoản nợ khác**		**941.413.871.208**	**667.668.638.721**
	Các khoản lãi, phí phải trả	V.16	852.124.039.685	556.008.339.595
	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.17	89.289.831.523	111.660.299.126
	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**52.401.063.058.757**	**45.363.917.698.132**
VIII	**Vốn và các quỹ**	**V.19**	**3.478.274.534.517**	**3.498.060.625.059**
	Vốn của TCTD		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
	Vốn điều lệ		*3.150.000.000.000*	*3.150.000.000.000*
	Quỹ của TCTD		147.479.133.903	135.468.047.484
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	Lợi nhuận chưa phân phối		180.795.400.614	212.592.577.575
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**55.879.337.593.274**	**48.861.978.323.191**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Bảo lãnh vay vốn	63.119.000.000	63.119.000.000
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ		*624.523.000.000*
- Cam kết bán ngoại tệ		*616.687.500.000*
- Cam kết giao dịch hoán đổi		*678.064.400.000*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	775.520.125.323	717.542.720.495
Bảo lãnh khác	237.390.686.586	93.307.220.852

Người lập biểu	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Vương Thị Ngọc Lan	Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Ông Phạm Nguyễn Thế Phong
Phó phòng Kế toán tài chính	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	2.805.928.263.131	2.733.459.016.832
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	2.174.021.572.911	1.852.479.980.618
I	**Thu nhập lãi thuần**		**631.906.690.220**	**880.979.036.214**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		80.783.931.252	47.143.169.057
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		20.512.217.058	14.845.939.202
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	VI.3	**60.271.714.194**	**32.297.229.855**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	VI.4	**13.224.671.790**	**1.110.705.774**
IV	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	VI.5	**308.868.819.999**	**129.292.117.929**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**			
5	Thu nhập từ hoạt động khác		6.901.195.400	4.425.889.342
6	Chi phí hoạt động khác		169.392.513	2.161.333.981
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác**	VI.6	**6.731.802.887**	**2.264.555.361**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	VI.7	**576.106.542.212**	**497.936.006.422**
VIII	**Chi phí hoạt động**			
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**444.897.156.878**	**548.007.638.711**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	VI.8	**341.043.454.113**	**400.970.859.585**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**103.853.702.765**	**147.036.779.126**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		23.779.793.307	29.442.475.873
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
XII	**Chi phí thuế TNDN**	V.18	**23.779.793.307**	**29.442.475.873**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**80.073.909.458**	**117.594.303.253**
XIX	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**V.19.4**	**237**	**356**

Người lập biểu	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Vương Thị Ngọc Lan	Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Ông Phạm Nguyễn Thế Phong
Phó phòng Kế toán tài chính	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.756.767.469.417	2.145.584.081.433
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(1.877.905.872.821)	(1.708.513.293.918)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		60.271.714.194	32.297.229.855
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		322.093.491.789	130.402.823.703
Thu nhập/(Lỗ) khác		4.416.849.168	76.791.799
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.314.953.719	2.187.763.562
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(588.944.932.000)	(472.555.118.203)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	V.18	(25.827.742.516)	(26.455.655.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		***653.185.930.950***	***103.024.622.384***
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		100.000.000.000	(100.000.000.000)
(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(232.670.221.024)	(4.706.952.000.255)
(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.195.600.000	(2.195.600.000)
(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.014.355.671.308)	(6.527.427.298.101)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(147.176.376.485)	
(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(326.349.383.259)	(213.606.395.158)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		2.094.944.743.687	(366.475.912.799)
Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		1.822.840.735.838	8.857.570.899.157
Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.977.228.321.099	3.465.312.423.382
Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(131.613.672.486)	2.329.971.556.727
Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(70.793.075.650)	30.036.218.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***2.727.436.931.362***	***2.869.258.514.147***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua sắm tài sản cố định (*)		(47.721.011.788)	(9.511.938.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.363.636.364	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(43.357.375.424)***	***(9.511.938.545)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(82.399.756.750)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***(82.399.756.750)***	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**2.601.679.799.188**	**2.859.746.575.602**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	VII.1	**7.227.134.973.829**	**4.367.388.398.227**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VII.1	**9.828.814.773.017**	**7.227.134.973.829**

Người lập biểu	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Vương Thị Ngọc Lan	Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Ông Phạm Nguyễn Thế Phong
Phó phòng Kế toán tài chính	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Ngân hàng Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Tài chính – Ngân hàng.

3. **Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") cho phép.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ kinh doanh thông thường của Ngân hàng không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc Ngân hàng**
Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 và tầng 5, tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và 20 chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng có 1.485 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.130 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, thông tư 22/2017/TT-NHNN v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QGG-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các khoản mục không trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán là nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi và các chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1.Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2.Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3.Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4.Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5.Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*

5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích

trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*

6. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục *"Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4.*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

7. Các khoản phải thu

7.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*

7.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

8. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc, thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm máy tính	05
Tài sản cố định vô hình khác	03

10. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với

các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số VIII.11). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Ngân hàng.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài

chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

16. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b)Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b)Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b)Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b)Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn và các quỹ"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn và các quỹ"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

19. Lợi ích của nhân viên

19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

20. Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Luật 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

Quỹ	*Trích lập hàng năm*	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Tiền mặt bằng VND	115.415.216.173	93.734.674.959
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32.694.874.008	34.940.921.661
Cộng	**148.110.090.181**	**128.675.596.620**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Tiền gửi bằng VND	901.745.810.189	729.346.081.470
Tiền gửi bằng ngoại tệ	19.230.515.514	14.272.410.760
Cộng	**920.976.325.703**	**743.618.492.230**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán ngoài (vượt) hạn mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (năm 2017: các lãi suất này lần lượt là 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (năm 2017: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (năm 2017: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữu bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ trung bình trong năm 2018 tương ứng là 473.580 triệu đồng và 744,5 nghìn USD được duy trì tại NHNN. Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo về dự trữ bắt buộc của ngân hàng nhà nước.

3. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác

3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.609.728.357.133	2.638.192.134.979
- Bằng VND	*3.526.563.691.772*	*2.508.400.610.735*
- Bằng ngoại tệ, vàng	*83.164.665.361*	*129.791.524.244*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.150.000.000.000	3.716.648.750.000
- Bằng VND	*5.150.000.000.000*	*3.350.000.000.000*
- Bằng ngoại tệ, vàng		*366.648.750.000*
Cộng	**8.759.728.357.133**	**6.354.840.884.979**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00% - 0,80%	0,00% - 1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng	0,00% - 0,15%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,50% - 5,40%	1,80% - 4,70%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng		1,30% - 1,90%

3.2 Cho vay các TCTD khác

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Bằng VND	3.635.400.000	103.635.400.000

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Bằng VND	11,00%	1,40% - 16,50%

3.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau

Nhóm nợ	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.150.000.000.000	3.816.648.750.000
Nợ có khả năng mất vốn(*)	3.635.400.000	3.635.400.000
Cộng	**5.153.635.400.000**	**3.820.284.150.000**

(*) Ngân hàng không trích lập dự phòng do giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo lớn hơn dư nợ.

4. Chứng khoán kinh doanh

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Chứng khoán nợ	***5.105.162.350.000***	***3.830.869.391.416***
Trái phiếu Chính phủ	5.105.162.350.000	3.484.189.325.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành		346.680.066.416
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		***(1.828.283.457)***
Cộng	**5.105.162.350.000**	**3.829.041.107.959**

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Chứng khoán nợ	***5.105.162.350.000***	***3.830.869.391.416***
Niêm yết	5.105.162.350.000	3.484.189.325.000
Chưa niêm yết		346.680.066.416
Cộng	**5.105.162.350.000**	**3.830.869.391.416**

Thay đổi dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Số dư đầu năm	1.828.283.457	
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(1.828.283.457)	1.828.283.457
Số dư cuối kỳ	**-**	**1.828.283.457**

5. Cho vay khách hàng

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	25.746.761.379.177	21.726.808.407.498
Các khoản trả thay khách hàng		5.597.300.371
Cộng	**25.746.761.379.177**	**21.732.405.707.869**

Số dư cho vay khách hàng theo loại tiền tệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Cho vay bằng VND	24.975.582.214.689	20.963.872.156.095
Cho vay bằng ngoại tệ	771.179.164.488	768.533.551.774

Mức lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Cho vay bằng VND	2,01% - 19,50%	1,00% - 19,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,10% - 7,35%	0,00 % - 4,55%

5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.663.957.540.389	19.212.930.173.227
Nợ cần chú ý	2.059.166.830.465	1.697.090.664.870
Nợ dưới tiêu chuẩn	150.579.179.530	203.904.208.721
Nợ nghi ngờ	151.545.263.781	218.886.988.482
Nợ có khả năng mất vốn	721.512.565.012	399.593.672.569
Cộng	**25.746.761.379.177**	**21.732.405.707.869**

5.2. *Phân tích dư nợ theo thời gian*

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Nợ ngắn hạn	9.812.027.441.135	7.868.589.929.911
Nợ trung hạn	4.967.681.958.682	6.483.845.528.902
Nợ dài hạn	10.967.051.979.360	7.379.970.249.056
Cộng	**25.746.761.379.177**	**21.732.405.707.869**

5.3. *Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế	**12.174.398.584.686**	**12.297.119.010.704**
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	183.772.623.746	165.356.485.164
Công ty TNHH Nhà nước	28.474.140.659	433.978.069.823
Công ty TNHH tư nhân	4.401.631.188.211	3.988.472.212.714
Công ty Cổ phần nhà nước	141.870.937.424	367.906.682.047
Công ty cổ phần khác	7.400.493.071.973	7.314.933.690.386
Công ty hợp danh		83.280.000
Doanh nghiệp tư nhân	9.427.277.673	18.143.441.570
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.889.000.000	
Kinh tế tập thể	6.840.345.000	8.245.149.000
Cho vay cá nhân	**13.462.215.443.845**	**9.334.403.927.279**
Cho vay khác	**110.147.350.646**	**100.882.769.886**
Cộng	**25.746.761.379.177**	**21.732.405.707.869**

5.4. *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế*

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Công nghiệp chế biến	2.114.648.482.574	1.114.430.144.969
Công nghiệp khai thác mỏ	1.471.305.473.881	2.103.934.919.802
Nông nghiệp và lâm nghiệp	55.479.927.142	840.868.911.716
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	64.697.715.925	161.187.698.834
Xây dựng	8.122.944.738.361	7.063.391.348.413
Thương mại, dịch vụ, khách sạn nhà hàng	4.716.844.048.825	2.026.758.085.572
Giao thông	1.071.779.077.236	375.237.606.714
Ngành khác	8.129.061.915.233	8.046.596.991.849
Cộng	**25.746.761.379.177**	**21.732.405.707.869**

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho khách hàng như sau:

Năm nay	**Dự phòng cụ thể**	**Dự phòng chung**	**Tổng cộng**
Số dư tại 01/01/2018	178.521.782.101	146.515.998.459	325.037.780.560
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	88.382.737.745	41.768.942.259	130.151.680.004
Số đã sử dụng trong năm	(147.176.376.485)		(147.176.376.485)
Số dư tại 31/12/2018	**119.728.143.361**	**188.284.940.718**	**308.013.084.079**
Năm trước			
Số dư tại 01/01/2017	39.215.668.648	108.906.918.999	148.122.587.647
Trích lập dự phòng trong năm	139.306.113.453	37.609.079.460	176.915.192.913
Số dư tại 31/12/2017	**178.521.782.101**	**146.515.998.459**	**325.037.780.560**

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.436.082.052.083		168.270.615.392	168.270.615.392
Nợ cần chú ý	2.398.504.103.980	17.023.455.410	17.988.780.780	35.012.236.190
Nợ dưới tiêu chuẩn	131.205.411.503	4.960.322.091	984.040.586	5.944.362.677
Nợ nghi ngờ	138.867.194.695	20.725.137.290	1.041.503.960	21.766.641.250
Nợ có khả năng mất vốn	777.391.280.050	77.019.228.570		77.019.228.570
Cộng	**25.882.050.042.311**	**119.728.143.361**	**188.284.940.718**	**308.013.084.079**

7. Hoạt động mua nợ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Mua nợ bằng VND	194.037.811.111	194.037.811.111
Dự phòng rủi ro	(1.455.283.583)	(1.455.283.583)
Cộng	**192.582.527.528**	**192.582.527.528**

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Nợ gốc đã mua	178.370.000.000	178.370.000.000
Lãi của khoản nợ đã mua	15.667.811.111	15.667.811.111
Cộng	**194.037.811.111**	**194.037.811.111**

8. Chứng khoán đầu tư

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	***11.663.505.217.564***	***12.040.233.164.257***
Chứng khoán nợ	11.663.505.217.564	12.040.233.164.257
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	***2.083.869.767.518***	***2.748.764.558.385***
Trái phiếu đặc biệt	1.664.869.767.439	1.279.692.720.824
Chứng khoán nợ khác	419.000.000.079	1.469.071.837.561
Dự phòng rủi ro chứng khoán	***(681.815.415.468)***	***(526.164.663.478)***
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(40.359.795.799)	(44.932.866.979)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(641.455.619.669)	(481.231.796.499)
Cộng	**13.065.559.569.614**	**14.262.833.059.164**

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	5.262.016.348.360	6.454.016.642.040
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.657.972.559.717	2.861.974.234.815
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.743.516.309.490	2.724.242.287.402
Cộng	**11.663.505.217.567**	**12.040.233.164.257**
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(40.359.795.799)	(44.932.866.979)
	11.623.145.421.768	**11.995.300.297.278**

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	Tại 31/12/2018				Tại 01/01/2018			
	Mệnh giá Trái phiếu	Giá trị ghi sổ	Lãi suất	Kỳ hạn	Mệnh giá Trái phiếu	Giá trị ghi sổ	Lãi suất	Kỳ hạn
Chứng khoán nợ		***11.663.505.217.567***				***12.040.233.164.257***		
Chứng khoán Chính phủ	5.037.333.300.000	5.262.016.348.360	Từ 5,00% đến 11,50%	Từ 5 đến 20 năm	6.240.333.300.000	6.454.016.642.040	Từ 5,00% đến 11,50%	Từ 3 đến 30 năm
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.650.002.100.000	2.657.972.559.717	Từ 7,50% đến 15,00%	Từ 3 đến 10 năm	2.850.002.100.000	2.861.974.234.815	Từ 7,50% đến 15,00%	Từ 2 đến 10 năm
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.745.000.000.000	3.743.516.309.490	Từ 8,50% đến 10,83%	Trên 1,5 năm đến 07 năm	2.705.000.000.000	2.724.242.287.402	Từ 8,85% đến 10,80%	Trên 1,5 năm đến 6 năm
Dự phòng giảm giá chứng khoán		**(40.359.795.799)**				**(44.932.866.979)**		
	11.432.335.400.000	**11.623.145.421.768**			**11.795.335.400.000**	**11.995.300.297.278**		

8.2. *Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)*

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Trái phiếu của TCKT trong nước	419.000.000.079	1.469.071.837.561
Dự phòng rủi ro trái phiếu của TCKT trong nước phát hành	(3.142.500.001)	(12.819.180.052)
Cộng	**415.857.500.078**	**1.456.252.657.509**

8.3. *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.664.869.767.439	1.279.692.720.824
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(638.313.119.668)	(468.412.616.447)
Cộng	**1.026.556.647.771**	**811.280.104.377**

8.4. *Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được phân loại là tài sản có rủi ro tính dụng tại thời điểm cuối kỳ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.820.488.869.286	7.055.288.359.778

8.5. *Dự phòng chứng khoán đầu tư*

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	**43.502.295.800**	**57.752.047.031**
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	40.359.795.799	44.932.866.979
- Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.142.500.001	12.819.180.052
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	**638.313.119.668**	**468.412.616.447**
Cộng	**681.815.415.468**	**526.164.663.478**

(*) Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Kỳ này	**Dự phòng chung**	**Dự phòng cụ thể**	**Tổng cộng**
Số dư tại 01/01/2018	**57.752.047.031**		**57.752.047.031**
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(14.249.751.231)		(14.249.751.231)
Số dư tại 31/12/2018	**43.502.295.800**		**43.502.295.800**
Kỳ trước			
Số dư tại 01/01/2017	32.616.430.121		32.616.430.121
Trích lập dự phòng trong kỳ	25.135.616.910		25.135.616.910
Số dư tại 31/12/2017	**57.752.047.031**		**57.752.047.031**

(**) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	**468.412.616.447**	**244.356.949.776**
Trích lập dự phòng trong năm	210.891.774.109	224.055.666.671
Sử dụng dự phòng trong năm	(40.991.270.888)	
Số dư cuối năm	**638.313.119.668**	**468.412.616.447**

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của Tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số tại 01/01/2018	37.793.391.318	36.579.214.905	38.630.885.207	779.301.810	113.782.793.240
Mua trong năm	4.947.938.000		11.011.486.681		15.959.424.681
Thanh lý, nhượng bán		(14.656.491.486)	(296.948.216)		(14.953.439.702)
Số tại 31/12/2018	**42.741.329.318**	**21.922.723.419**	**49.345.423.672**	**779.301.810**	**114.788.778.219**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					45.976.850.139
Giá trị hao mòn					
Số tại 01/01/2018	(31.182.486.603)	(29.562.456.780)	(24.054.168.711)	(380.433.853)	(85.179.545.947)
Tăng do trích khấu hao trong năm	(2.660.006.884)	(2.600.797.466)	(4.411.740.875)	(194.825.448)	(9.867.370.673)
Thanh lý nhượng bán		14.656.491.486	296.948.216		14.953.439.702
Số tại 31/12/2018	**(33.842.493.487)**	**(17.506.762.760)**	**(28.168.961.370)**	**(575.259.301)**	**(80.093.476.918)**
Giá trị còn lại					
Số tại 01/01/2018	6.610.904.715	7.016.758.125	14.576.716.496	398.867.957	28.603.247.293
Số tại 31/12/2018	**8.898.835.831**	**4.415.960.659**	**21.176.462.302**	**204.042.509**	**34.695.301.301**
Trong đó:					
- Không cần dùng					
- Chờ thanh lý					

Biến động của Tài sản cố định hữu hình trong năm trước như sau:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số tại 01/01/2017	36.054.295.923	36.579.214.905	31.067.341.057	747.082.810	104.447.934.695
Mua trong kỳ	1.916.175.395		7.563.544.150	32.219.000	9.511.938.545
Thanh lý, nhượng bán	(177.080.000)				(177.080.000)
Số tại 31/12/2017	**37.793.391.318**	**36.579.214.905**	**38.630.885.207**	**779.301.810**	**113.782.793.240**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					59.684.833.869
Giá trị hao mòn					
Số tại 01/01/2017	(29.032.046.764)	(26.292.151.332)	(20.738.750.843)	(185.175.352)	(76.248.124.291)
Tăng do trích khấu hao trong năm	(2.296.519.839)	(3.270.305.448)	(3.315.417.868)	(195.258.501)	(9.077.501.656)
Thanh lý nhượng bán	146.080.000				146.080.000
Số tại 31/12/2017	**(31.182.486.603)**	**(29.562.456.780)**	**(24.054.168.711)**	**(380.433.853)**	**(85.179.545.947)**
Giá trị còn lại					
Số tại 01/01/2017	7.022.249.159	10.287.063.573	10.328.590.214	561.907.458	28.199.810.404
Số tại 31/12/2017	**6.610.904.715**	**7.016.758.125**	**14.576.716.496**	**398.867.957**	**28.603.247.293**
Trong đó:					
- Không cần dùng					
- Chờ thanh lý					

10. Tài sản cố định thuê tài chính
Là phương tiện vận tải

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nguyên giá			
Số tại 01/01/2018			
Tăng trong năm	2.256.220.000	(243.340.614)	2.012.879.386
Giảm trong năm			
Số tại 31/12/2018	**2.256.220.000**	**(243.340.614)**	**2.012.879.386**

11. Tài sản cố định vô hình

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm nay như sau:

	Phần mềm máy tính	Phí bản quyền hệ thống	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số tại 01/01/2018	69.969.006.086		475.840.800	70.444.846.886
Mua trong năm	3.426.918.963	27.627.968.144	706.700.000	31.761.587.107
Thanh lý, nhượng bán				
Số tại 31/12/2018	**73.395.925.049**	**27.627.968.144**	**1.182.540.800**	**102.206.433.993**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				**58.911.182.596**
Giá trị hao mòn				
Số tại 01/01/2018	(63.481.507.032)		(348.967.949)	(63.830.474.981)
Tăng do khấu hao trong năm	(2.392.610.250)	(5.065.127.496)	(272.009.113)	(7.729.746.859)
Giảm trong năm				
Số tại 31/12/2018	**(65.874.117.282)**	**(5.065.127.496)**	**(620.977.062)**	**(71.560.221.840)**
Giá trị còn lại				
Số tại 01/01/2018	6.487.499.054	-	126.872.851	6.614.371.905
Số tại 31/12/2018	**7.521.807.767**	**22.562.840.648**	**561.563.738**	**30.646.212.153**

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm trước như sau:

	Phần mềm máy tính	Phí bản quyền hệ thống	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số tại 01/01/2017	69.969.006.086		475.840.800	70.444.846.886
Mua trong năm				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số tại 31/12/2017	**69.969.006.086**		**475.840.800**	**70.444.846.886**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				56.831.682.596

	Phần mềm máy tính	Phí bản quyền hệ thống	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số tại 01/01/2017	(61.168.772.372)		(212.566.613)	(61.381.338.985)
Tăng do khấu hao trong năm	(2.312.734.660)		(136.401.336)	(2.449.135.996)
Giảm trong năm				-
Số tại 31/12/2017	**(63.481.507.032)**		**(348.967.949)**	**(63.830.474.981)**
Giá trị còn lại				
Số tại 01/01/2017	8.800.233.714		263.274.187	9.063.507.901
Số tại 31/12/2017	**6.487.499.054**		**126.872.851**	**6.614.371.905**

12. Tài sản có khác

12.1 Các khoản phải thu

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Chi phi công trình	16.975.231.000	6.518.508.000
Các khoản phải thu nội bộ	1.910.211.384	3.190.038.746
Các khoản phải thu bên ngoài	248.329.919.257	32.875.348.362
- Tiền đặt cọc, ký quỹ	*12.247.779.290*	*12.129.464.946*
- Lãi đầu tư trái phiếu phải thu	*22.858.904.109*	*14.189.210.000*
- Phải thu tiền ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	*200.038.845.281*	
- Các khoản phải thu khác	*13.184.390.577*	*6.556.673.416*
Mua sắm tài sản cố định	15.665.599.768	1.651.231.767
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		14.965.961
Cộng	**282.880.961.409**	**44.250.092.836**

12.2 Các khoản phải lãi, phí phải thu

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Phải thu lãi tiền gửi	26.133.095.896	6.904.871.970
Phải thu lãi đầu tư trái phiếu	286.902.960.414	400.667.495.801
Phải thu lãi cho vay	1.048.949.106.312	905.250.423.373
Phải thu lãi từ hoạt động mua nợ	27.462.234.371	27.462.234.371
Phải thu khác	525.000.000	526.577.764
Cộng	**1.389.972.396.993**	**1.340.811.603.279**

12.3 Tài sản có khác

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Công cụ lao động	2.421.586.516	3.000.468.674
Vật liệu	3.810.209.617	2.745.827.076
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu (i)	416.117.763.520	292.256.810.177
Chi phí chờ phân bổ (ii)	82.277.367.122	118.905.306.162
Cộng	**504.626.926.775**	**416.908.412.089**

(i) Tài sản xiết nợ tại các đơn vị trực thuộc Ngân hàng. Hiện tại, các tài sản này đã được chuyển giao quyền sở hữu cho Ngân hàng. Chi tiết như sau:

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Bất động sản	76.221.600.000	158.219.600.000
Cổ phiếu	339.896.163.520	135.037.210.177
Cộng	**416.117.763.520**	**292.256.810.177**

(ii) Bao gồm trả trước chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm core banking và data warehouse.

12.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có độ rủi ro tín dụng

Tất cả tài sản Có khác của Ngân hàng tại thời điểm đầu năm và cuối năm đều được xếp loại là nợ đủ tiêu chuẩn.

13 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

13.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	***3.505.017.764.782***	***2.501.620.115.643***
- Bằng VND	3.505.017.764.782	2.501.620.115.643
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***8.596.560.000.000***	***5.511.036.250.000***
- Bằng VND	8.040.000.000.000	5.335.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	556.560.000.000	176.036.250.000
Cộng	**12.101.577.764.782**	**8.012.656.365.643**

13.2 Vay các TCTD khác

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Vay các TCTD khác bằng VND	5.972.256.955.971	8.238.337.619.272

14 Tiền gửi của khách hàng

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	VND	Lãi suất (%/năm)	VND	Lãi suất (%/năm)
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**3.148.885.096.049**		**3.412.425.145.256**	
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.038.068.091.617	0,00%-1,00%	3.374.818.318.387	0,00%-1,00%
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	215.410.213	1,00%	5.272.721.655	1,00%
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	110.539.373.362	0,00%-0,10%	31.542.680.096	0,00%-0,10%
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	62.220.857	0,00%	791.425.118	0,00%
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***23.816.708.582.858***		***20.582.259.651.345***	
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.370.297.625.053	0,60%-8,20%	11.274.127.589.141	1,00%-8,00%
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	12.288.400.776.367	1,00%-9,20%	9.070.292.692.190	1,00%-9,20%
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.020.175.730	0,00%	2.990.556.738	0,00%
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	153.990.005.708	0,00%-0,10%	234.848.813.276	0,00%-1,50%
Tiền gửi ký quỹ	**76.918.159.961**		**70.598.721.168**	
- Tiền ký quỹ bằng VND	60.685.159.961	0,00%-7,25%	48.162.726.863	0,00%-7,25%
- Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	16.233.000.000	0,00%	22.435.994.305	0,00%
Cộng	**27.042.511.838.868**		**24.065.283.517.769**	

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Tiền gửi của TCKT	**13.047.951.600.540**	**13.643.945.578.890**
Doanh nghiệp quốc doanh	3.283.806.553.495	3.728.076.505.812
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	9.704.395.552.914	9.849.213.324.788
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59.749.494.131	66.655.748.290
Tiền gửi của cá nhân	**13.874.202.239.626**	**10.323.932.830.991**
Tiền gửi của các đối tượng khác	**120.357.998.702**	**97.405.107.888**
Cộng	**27.042.511.838.868**	**24.065.283.517.769**

15 Phát hành giấy tờ có giá

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Chứng chỉ tiền gửi (i)	2.198.357.884.241	2.329.971.556.727
Trái phiếu (ii)	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000
Cộng	**4.248.357.884.241**	**4.379.971.556.727**

(i) Các chứng chỉ tiền gửi có thời hạn từ 06 tháng đến 36 tháng, lãi suất 7,22%-8,45%/năm

(ii) Trái phiếu kèm chứng quyền có thời hạn từ 18/12/2015 đến 18/12/2022, lãi suất cố định 8,5%/năm

16 Các khoản lãi, phí phải trả

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Lãi phải trả cho tiền gửi	732.821.499.203	460.001.274.656
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	89.775.718.289	68.797.974.953
Lãi phải trả cho tiền vay	29.526.822.193	27.192.676.966
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh		16.413.020
Cộng	**852.124.039.685**	**556.008.339.595**

17 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Các khoản phải trả nội bộ	***10.224.051.385***	***40.446.766.510***
Các khoản phải trả nhân viên	6.146.004.866	36.824.852.800
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.007.585.518	3.576.785.518
Phải trả về kinh phí công đoàn	70.461.001	45.128.192
Các khoản phải trả bên ngoài	***79.065.780.138***	***71.213.532.616***
Các khoản chờ thanh toán	25.067.130.319	24.306.869.987
Cổ tức cho các cổ đông	30.183.023.450	18.082.780.200
Phải trả smartlink	1.315.271.559	7.899.041.920
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	5.307.908.034	2.610.763.299
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.173.059.720	1.113.133.358
Chuyển tiền phải trả bằng VND	335.386.212	132.142.131
Các khoản phải trả, phải nộp NSNN (Xem thuyết minh V.18)	15.684.000.844	17.068.801.721
Cộng	**89.289.831.523**	**111.660.299.126**

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại 31/12/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	400.441.431	6.614.957.766	(6.035.027.772)	980.371.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	16.250.763.683	20.803.258.090	(22.851.207.299)	14.202.814.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng tài sản thế chấp		2.976.535.217	(2.976.535.217)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng tài sản nộp hộ		1.721.281.220	(1.721.281.220)	
Các loại thuế khác	417.596.607	10.422.537.797	(10.339.319.459)	500.814.945
- Thuế nhà thầu		*2.829.448.656*	*(2.829.448.656)*	-
- Thuế TNCN	*417.596.607*	*7.593.089.141*	*(7.509.870.803)*	*500.814.945*
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		60.053.309	(60.053.309)	-
Cộng	**17.068.801.721**	**42.598.623.399**	**(43.983.424.276)**	**15.684.000.844**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.853.702.765	147.036.779.126
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	162.587.686	175.600.235
- Các khoản điều chỉnh tăng	*162.587.686*	*175.600.235*
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	104.016.290.451	147.212.379.361
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	104.016.290.451	147.212.379.361
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông từ hoạt động kinh doanh	***20.803.258.090***	***29.442.475.873***
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng tài sản thế chấp	***2.976.535.217***	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**23.779.793.307**	**29.442.475.873**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

19 Vốn và quỹ của Ngân hàng

19.1. Chi tiết biến động vốn và các quỹ năm nay như sau:

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	3.150.000.000.000	78.226.556.276	39.602.345.720	118.009.419.810	3.385.838.321.806
Lợi nhuận trong năm				117.594.303.253	117.594.303.253
Trích lập các quỹ trong năm		11.759.430.325	5.879.715.163	(22.639.145.488)	(5.000.000.000)
Cổ tức phải trả cho cổ đông					
Trích thù lao HĐQT				(372.000.000)	(372.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	**3.150.000.000.000**	**89.985.986.601**	**45.482.060.883**	**212.592.577.575**	**3.498.060.625.059**
Số dư tại 01/01/2018	3.150.000.000.000	89.985.986.601	45.482.060.883	212.592.577.575	3.498.060.625.059
Lợi nhuận trong năm				80.073.909.458	80.073.909.458
Trích lập các quỹ trong năm		8.007.390.946	4.003.695.473	(17.011.086.419)	(5.000.000.000)
Cổ tức phải trả cho cổ đông				(94.500.000.000)	(94.500.000.000)
Trích thù lao HĐQT				(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	**3.150.000.000.000**	**97.993.377.547**	**49.485.756.356**	**180.795.400.614**	**3.478.274.534.517**

19.2. Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Tập đoàn Bảo Việt	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	442.000.000.000	442.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	72.000.000.000	72.000.000.000
Cổ đông khác	1.076.000.000.000	1.076.000.000.000
Cộng	**3.150.000.000.000**	**3.150.000.000.000**

Tất cả vốn đầu tư của Ngân hàng đều là vốn cổ phần thường.

19.3 *Cổ phiếu*

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	315.000.000	315.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	315.000.000	315.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*315.000.000*	*315.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	315.000.000	315.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*315.000.000*	*315.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.4 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.073.909.458	117.594.303.253
Điều chỉnh giảm phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	(5.360.000.000)	(5.372.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.713.909.458	112.222.303.253
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	315.000.000	315.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**237**	**356**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Thu nhập lãi tiền gửi	83.542.249.129	110.838.794.399
Thu nhập từ lãi cho vay khách hàng và nghiệp vụ mua nợ	1.797.542.483.263	1.624.115.670.834
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	917.892.130.888	989.081.241.357
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.217.386.987	3.082.743.665
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.734.012.864	6.340.566.577
Cộng	**2.805.928.263.131**	**2.733.459.016.832**

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Trả lãi tiền gửi	1.625.683.831.906	1.432.295.080.835
Trả lãi tiền vay	190.591.514.016	170.249.487.687
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	351.175.019.781	240.325.744.485
Trả lãi tiền thuê tài chính	111.191.461	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.460.015.747	9.609.667.611
Cộng	**2.174.021.572.911**	**1.852.479.980.618**

3. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**80.783.931.252**	**47.143.169.057**
Thu từ dịch vụ thanh toán	31.120.632.770	22.717.540.220
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	4.178.301.402	191.833.741
Thu khác	45.484.997.080	24.233.795.096
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(20.512.217.058)**	**(14.845.939.202)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(11.733.916.039)	(9.740.813.963)
Chi khác	(8.778.301.019)	(5.105.125.239)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**60.271.714.194**	**32.297.229.855**

4. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối	**20.521.879.061**	**29.003.446.759**
Thu về kinh doanh ngoại tệ	19.173.886.041	19.282.739.779
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.347.993.020	9.720.706.980
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối	**(7.297.207.271)**	**(27.892.740.985)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.596.039.507)	(25.407.724.749)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.701.167.764)	(2.485.016.236)
Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	**13.224.671.790**	**1.110.705.774**

5. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	409.796.385.885	224.435.933.941
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(117.005.600.574)	(118.451.149.465)
(Chi phí)/Hoàn nhập chi phí dự phòng chứng khoán kinh doanh	16.078.034.688	23.307.333.453
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**308.868.819.999**	**129.292.117.929**

6. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Thu nhập từ hoạt động khác	**6.901.195.400**	**4.425.889.342**
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	74.657.337	88.440.404
Thu từ nợ đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	2.314.953.719	2.187.763.562
Nhận tiền hỗ trợ chi phí chuyển nhượng tài sản gán nợ		1.427.821.381
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	4.363.636.364	
Thu nhập khác	147.947.980	721.863.995
Chi phí từ hoạt động khác	**(169.392.513)**	**(2.161.333.981)**
Chi phí chuyển nhượng tài sản gán nợ		(2.042.226.183)
Chi phí khác	(169.392.513)	(119.107.798)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**6.731.802.887**	**2.264.555.361**

7. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	881.506.838	798.673.837
Chi phí cho nhân viên	221.943.645.254	209.031.840.912
- *Chi lương và phụ cấp*	*185.242.068.030*	*180.597.712.303*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*18.987.805.158*	*15.002.170.863*
- *Chi ăn ca*	*11.126.655.326*	*8.457.540.830*
- *Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động*	*4.576.993.340*	*2.321.601.409*
- *Các khoản chi khác*	*2.010.123.400*	*2.652.815.507*
Chi khấu hao tài sản cố định	17.840.458.146	11.526.637.652
Chi thuê tài sản	77.089.182.565	71.616.451.989
Chi phí nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	21.235.280.340	16.460.854.287
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	33.186.353.381	21.994.530.280
Công tác phí	13.965.688.636	10.056.488.382
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	9.543.519.154	7.261.466.322
Chi bưu phí và điện thoại	5.553.788.948	4.924.363.808
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị khuyến mại	45.663.046.486	31.421.505.802
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	8.829.104.896	7.460.498.400
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	42.740.133.296	44.283.011.330
Mua sắm công cụ lao động	13.992.999.987	9.497.808.898
Chi phí hoạt động khác	63.641.834.285	51.601.874.523
Cộng	**576.106.542.212**	**497.936.006.422**

8. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	41.768.942.259	37.609.079.460
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	88.382.737.745	139.306.113.453
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	210.891.774.109	224.055.666.672
Cộng	**341.043.454.113**	**400.970.859.585**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2018	**Tại 01/01/2018**
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	148.110.090.181	128.675.596.620
Tiền gửi tại NHNN	920.976.325.703	743.618.492.230
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.609.728.357.133	2.638.192.134.979
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.150.000.000.000	3.716.648.750.000
Cộng	**9.828.814.773.017**	**7.227.134.973.829**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	***1.323***	***1.005***
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (người)		
1. Tổng quỹ lương	185.242.068.030	180.597.712.303
2. Thu nhập khác	11.126.655.326	8.457.540.830
3. Tổng thu nhập (1+2)	196.368.723.356	189.055.253.133
4. Tiền lương bình quân	11.668.057	14.974.935
5. Thu nhập bình quân	12.368.904	15.676.223

2. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Bất động sản	34.291.263.760.091	23.864.387.807.963
Động sản	11.495.755.894.006	10.995.859.247.809
Chứng từ có giá	2.978.505.388.904	2.043.254.528.519
Tài sản khác	28.883.610.971.026	29.571.990.750.790
Cộng	**77.649.136.014.027**	**66.475.492.335.081**

2. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.
Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Cam kết bảo lãnh vay vốn	63.119.000.000	63.119.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	775.520.125.323	717.542.720.495
Cam kết giao dịch hoán đổi		678.064.400.000
Bảo lãnh khác	237.390.686.586	93.307.220.852
- Bảo lãnh dự thầu	*7.061.667.277*	*7.047.890.849*
- Bảo lãnh thanh toán	*122.683.158.158*	*7.493.051.219*
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*57.008.926.439*	*51.878.016.628*
- Các cam kết bảo lãnh khác	*50.636.934.712*	*26.888.262.156*
Cộng	**1.076.029.811.909**	**1.552.033.341.347**

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Ngân hàng không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Ngân hàng không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 4.920.381.756 VND.

4.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Ngân hàng gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2018 như sau:

	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Chi phí lãi	Chi phí khác
Tập đoàn Bảo Việt	18.500.000	111.452.485	80.655.959.569	244.177.320
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	506.020.363	5.865.595.685	8.608.150.495	2.180.477.368
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	806.659	124.680.067	90.511.792.626	2.005.011.513
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	244.273.042.045	21.231.642	342.339.093.787	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt		223.978.620	21.609.981.393	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	8.501.526	94.998.572	4.102.175.618	7.647.215.931
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	176.929.164		31.462	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		6.141.164	2.446.975	
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	2.110.936.905		72.182	
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		600.000	655.335	
Cộng	**247.094.736.662**	**6.448.678.235**	**547.830.359.442**	**12.076.882.132**

Tại ngày 31/12/2018, số dư nợ phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	546.528.380	962.095.285.529
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	Tiền gửi, lãi dự chi, phí HHMG	10.032.400	290.507.028.782
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	178.087.916	1.865.830.385.226
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		6.555.234.816.673
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	200.038.830.180	686.742.318.607
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		74.873.998.770
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	Tiền gửi, lãi dự chi	92.153.116	9.203.036
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		891.650.742
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	40.710.743.258	258.136.776
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, LDT		942.369
Cộng		**241.576.375.250**	**10.436.443.766.510**

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Chi phí lãi	Chi phí khác
Tập đoàn Bảo Việt	1.000.000	81.729.006	139.488.554.732	1.614.501.660
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	44.526.800.000	19.989.671	192.556.031.855	
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	517.457.566	5.066.905.257	14.914.159.596	1.531.726.187
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	600.000	33.019.205	3.250.831.550	8.020.718.263
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	97.628.711	63.048.383	17.627.512.287	61.304.200
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	928.016	133.049.254	94.008.371.516	1.375.298.857
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	92.212.880		61.209	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		6.027.105	6.216.562	
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam			719	
Cộng:	**45.236.627.173**	**5.403.767.881**	**461.851.740.026**	**12.603.549.167**

Tại ngày 31/12/2017, số dư nợ phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	979.696.380	1.111.593.414.203
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		6.375.238.268.279
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, phí HHMG	10.032.400	696.601.281.877
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		84.682.238.801
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	38.494.892	570.621.240.938
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	181.287.936	1.551.212.315.513
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Tiền gửi, lãi dự chi	712.122.323	12.244.451
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		140.236.859
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Tiền gửi, lãi dự chi		286.182
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, LDT	38.543.240.431	2.307.558.982
Cộng		**40.464.874.362**	**10.392.409.086.084**

4. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Cộng
Dư nợ	25.746.761.379.177		25.746.761.379.177
Tiền gửi và tiền vay	45.085.371.238.556	30.975.321.065	45.116.346.559.621
Cam kết tín dụng	1.076.029.811.909		1.076.029.811.909
Công cụ phái sinh			
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	18.852.537.335.082		18.852.537.335.082

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một định chế tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các hướng dẫn về quy trình tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Chính sách quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, chính sách này phải phù hợp với chiến lược kinh doanh, năng lực về vốn, kinh nghiệm quản lý và tính sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Ngân hàng cũng xây dựng phương thức đo lường rủi ro thích hợp, chuẩn qui trình, thủ tục, khung báo cáo quản trị rủi ro.

Ngân hàng áp dụng Chính sách quản lý rủi ro theo mô hình tập trung. Đó là mô hình quản lý rủi ro có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: Quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ ngân hàng. Với mô

hình này, Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Rủi ro thông qua một cơ cấu tổ chức đảm bảo sự độc lập giữa chức năng tạo lợi nhuận và chức năng quản lý rủi ro. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập Khối Quản lý rủi ro độc lập, tách biệt khỏi chức năng kinh doanh, có nhiệm vụ giám sát, đánh giá, xây dựng các kế hoạch dự phòng và quản lý trên các mảng rủi ro chính bao gồm: Tín dụng, thanh khoản, thị trường và hoạt động (tác nghiệp).

Các chính sách về: cơ chế phân cấp, ủy quyền, thẩm quyền phê duyệt được quản lý tập trung tại Hội sở chính và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai một cách thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống hạn mức theo các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng cũng đã được xây dựng dựa trên các công cụ đo lường và kiểm soát.

Chính sách quản lý rủi ro được thể hiện bằng hệ thống các văn bản thông qua các quy chế, quy định và quy trình nghiệp vụ. Hệ thống văn bản được xây dựng dưới sự định hướng chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành với sự tham gia của các Phòng/Ban nghiệp vụ, trong đó nhất thiết phải có sự tham gia phản biện, đánh giá của Ban Pháp chế và Khối QLRR; đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng các chức năng kiểm soát tự động trên các chương trình ứng dụng.

Các chính sách QLRR trong công tác kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm sát sao. Các đơn vị thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát (Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Giám sát và Quản lý rủi ro, các đoàn kiểm tra thành lập theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các Khối) thường xuyên có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc bất thường để nắm bắt tình hình thực tế cũng như phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro trong quá trình hoạt động tại các đơn vị nhằm xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các rủi ro đó.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, phát triển bền vững, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu nợ xấu, nợ quá hạn trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai mô hình tổ chức, hoạt động kinh doanh theo định hướng tách biệt giữa chức năng kinh doanh, chức năng hỗ trợ và chức năng quản lý rủi ro, thể hiện ở việc hình thành các Khối Ngân hàng doanh nghiệp, Khối Ngân hàng bán lẻ (front office), Khối Tác nghiệp (back office) và Khối Quản lý rủi ro (middle office).

Với đặc thù mô hình quản lý rủi ro là tập trung, chính sách quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại Hội sở chính nhằm tạo sự nhất quán giữa định hướng phát triển kinh doanh/khách hàng với định hướng/chính sách về quản lý rủi ro.

Các chính sách về quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Chính sách đa dạng hóa tín dụng (các giới hạn tín dụng theo ngành hàng, khu vực, loại tiền, kỳ hạn, sản phẩm tín dụng, tỷ lệ an toàn...); Thẩm quyền phê duyệt; Quy trình, thủ tục cấp tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng; Chính sách về tài sản bảo đảm; Phân loại và kiểm soát nợ xấu; Kiểm tra và giám sát khoản vay.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh doanh, Khách hàng là các Tổ chức tín dụng (FI). Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Việc thẩm định tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác giám sát tín dụng cũng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các giới hạn và công cụ quản lý rủi ro tín dụng:

- Tỷ lệ Cho vay trung dài hạn trên Tổng dư nợ tín dụng;
- Tổng Dư nợ cho vay từ Tổng nguồn vốn huy động;
- Giới hạn tín dụng cho một ngành, sản phẩm, loại tiền tệ hoặc theo khu vực;
- Giới hạn tín dụng đối một Khách hàng và một nhóm Khách hàng;
- Các tỷ lệ Nợ quá hạn, Nợ xấu trên Tổng dư nợ, trên Dư nợ theo ngành hàng, sản phẩm, nhóm khách hàng...;
- Tuân thủ các giới hạn tín dụng theo quy định của Pháp luật và của chính Ngân hàng đối với các nhu cầu vốn không được cấp tín dụng; những trường hợp không được cấp tín dụng và những trường hợp hạn chế cấp tín dụng;
- Thẩm quyền phê duyệt tín dụng của từng cá nhân và tập thể (Hội đồng tín dụng, Ủy ban tín dụng và Đầu tư);
- Các tiêu chí đối với yêu cầu thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng;
- Các công cụ đo lường, mô hình đánh giá rủi ro và mức độ tổn thất có thể xảy ra mà Ngân hàng có thể chấp nhận được...;
- Các giới hạn và yêu cầu khác về quản lý rủi ro tín dụng do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Đã giảm giá	Cộng
Tại 31/12/2018				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	8.759.728.357.133			8.759.728.357.133
Cho vay các TCTD khác		3.635.400.000		3.635.400.000
Chứng khoán kinh doanh	5.105.162.350.000			5.105.162.350.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				
Cho vay khách hàng	22.663.957.540.389	69.471.013.255	3.013.332.825.533	25.746.761.379.177
Mua nợ	194.037.811.111			194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng đi bán	11.663.505.217.564			11.663.505.217.564
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	419.000.000.079		1.664.869.767.439	2.083.869.767.518
Tài sản có khác	2.177.480.285.177			2.177.480.285.177
Cộng	**50.982.871.561.453**	**73.106.413.255**	**4.678.202.592.972**	**55.734.180.567.680**
Tại 01/01/2018				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.354.840.884.979			6.354.840.884.979
Cho vay các TCTD khác	100.000.000.000	3.635.400.000		103.635.400.000
Chứng khoán kinh doanh	3.830.869.391.416			3.830.869.391.416
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.195.600.000			2.195.600.000
Cho vay khách hàng	19.418.871.124.651	917.844.994.063	1.395.689.589.155	21.732.405.707.869
Mua nợ	194.037.811.111			194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng đi bán	12.040.233.164.257			12.040.233.164.257
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.469.071.837.561		1.279.692.720.824	2.748.764.558.385
Tài sản có khác	1.801.970.108.204			1.801.970.108.204
Cộng	**45.212.089.922.179**	**921.480.394.063**	**2.675.382.309.979**	**48.808.952.626.221**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và thông tư sửa đổi bổ sung 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.
Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

8. Rủi ro thị trường

8.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của lãi suất làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất; từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành lãi suất linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng có các chính sách về huy động/sử dụng vốn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất như đảm bảo cơ cấu hợp lý về kỳ hạn và giữa tài sản có và tài sản nợ; cơ chế điều hành lãi suất linh hoạt; ban hành chính sách lãi suất nhất quán từ Hội sở chính tới tất cả các chi nhánh trong hệ thống, thực hiện quản lý vốn và quản lý rủi ro lãi suất tập trung tại Hội sở chính thông qua công cụ điều chuyển vốn nội bộ (FTP).

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động lãi suất trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Chính sách quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động huy động/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn): chủ yếu là các giao dịch với kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng. Lãi suất huy động/cho vay được xác định tùy thuộc vào tình hình lãi suất trên thị trường. Ngân hàng thực hiện giao dịch trên cơ sở điều hành cơ cấu hợp lý về kỳ hạn giữa hoạt động huy động và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá: Ngân hàng thực hiện đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá trên cơ sở mức lãi suất tối thiểu và hạn mức đã được Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (Ủy ban ALCO) phê duyệt từng thời kỳ căn cứ vào mức vốn chủ sở hữu, lãi suất thị trường, mức lợi tức kỳ vọng,...; các khoản đầu tư với kỳ hạn chủ yếu từ 1 năm đến 5 năm; trong đó lãi suất các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp đều được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm.

Đối với hoạt động huy động vốn từ tổ chức kinh tế và cá nhân: Các khoản huy động với kỳ hạn ngắn chủ yếu dưới 1 năm, lãi suất huy động được ban hành thống nhất trong hệ thống căn cứ tình hình lãi

suất trên thị trường, chính sách của Ngân hàng và đặc biệt là thực hiện tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.
Đối với hoạt động cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân: Ngân hàng thực hiện cho vay với kỳ hạn từ ngắn hạn đến trung, dài hạn. Trong đó, các khoản cho vay trung dài hạn đều được thả nổi lãi suất, có lịch điều chỉnh lãi suất hợp lý định kỳ 3 tháng/6 tháng. Mức lãi suất cho vay được xác định trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức lãi suất cho vay tối thiểu trong từng thời kỳ đối với từng đối tượng khách hàng và từng sản phẩm.

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng đo lường, quản lý rủi ro lãi suất thông qua đo lường mức độ mất cân đối cấu trúc tài sản (khe hở nhạy cảm với lãi suất). Khe hở lãi suất là sự chênh lệch giữa tài sản có nhạy cảm với lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất theo kỳ định giá lại lãi suất (repricing gaps) và được xem xét trên hai góc độ là thời hạn và mức độ.

Mất cân đối cấu trúc tài sản phát sinh khi Ngân hàng thực hiện các hoạt động đầu tư/kinh doanh như: hoạt động cấp tín dụng, huy động tiền gửi, kinh doanh ngoại hối, tiền tệ và các hoạt động khác. Quy mô và phạm vi hoạt động càng lớn, khả năng và mức độ mất cân đối càng nhiều.

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc phân tích khe hở nhạy cảm với lãi suất theo thời hạn tái định giá của các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác, tài sản nợ khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất căn cứ theo điều kiện phát hành đối với từng chứng khoán đầu tư/kinh doanh;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản huy động và tiền gửi/cho vay đối với các TCTD; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản huy động và cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân được xác định như sau:

✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày đáo hạn được quy định trong hợp đồng;

✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất được quy định theo hợp đồng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất đối với từng loại giấy tờ có giá trong trường hợp thả nổi lãi suất và đến thời điểm đáo hạn của từng loại giấy tờ có giá đối với trường hợp cố định lãi suất;
- Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá theo loại tiền tệ được Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quí		148.110.090.181							148.110.090.181
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		920.976.325.703							920.976.325.703
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.635.400.000	3.609.728.357.133	1.950.000.000.000	3.200.000.000.000					8.763.363.757.133
Chứng khoán kinh doanh (*)								5.105.162.350.000	5.105.162.350.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	3.013.332.825.533		2.798.693.406.177	2.002.443.843.347	2.200.370.800.526	1.362.276.717.451	5.021.545.987.287	9.348.097.798.856	25.746.761.379.177
Mua nợ (*)			75.667.811.111			118.370.000.000			194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	56.333.300.000	625.526.457.075	3.556.326.681.926	3.681.633.356.313	3.658.979.654.212	2.168.575.535.556	13.747.374.985.082
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)									-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		67.354.392.840							67.354.392.840
Tài sản Có khác (*)		2.177.480.285.177							2.177.480.285.177
Tổng tài sản	**3.016.968.225.533**	**6.923.649.451.034**	**4.880.694.517.288**	**5.827.970.300.422**	**5.756.697.482.452**	**5.162.280.073.764**	**8.680.525.641.499**	**16.621.835.684.412**	**56.870.621.376.404**
Nợ phải trả (**)									
Các khoản Nợ chính phủ và NHNN			2.094.944.743.687						2.094.944.743.687
Tiền gửi và vay các TCTD khác		3.505.017.764.782	9.085.832.955.971	5.482.984.000.000					18.073.834.720.753
Tiền gửi của khách hàng			8.169.110.179.833	5.291.368.063.773	7.112.733.572.168	5.636.626.576.390	832.634.946.704	38.500.000	27.042.511.838.868
Phát hành giấy tờ có giá			2.387.032.305.360	214.341.028.891	279.002.615.827	892.260.717.503	475.721.216.660		4.248.357.884.241
Các khoản nợ khác		941.413.871.208							941.413.871.208
Tổng nợ phải trả		**4.446.431.635.990**	**21.736.920.184.851**	**10.988.693.092.664**	**7.391.736.187.995**	**6.528.887.293.893**	**1.308.356.163.364**	**38.500.000**	**52.401.063.058.757**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.016.968.225.533**	**2.477.217.815.044**	**(16.856.225.667.563)**	**(5.160.722.792.242)**	**(1.635.038.705.543)**	**(1.366.607.220.129)**	**7.372.169.478.135**	**16.621.797.184.412**	**4.469.558.317.647**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng		1.076.029.811.909							**1.076.029.811.909**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**3.016.968.225.533**	**3.553.247.626.953**	**(16.856.225.667.563)**	**(5.160.722.792.242)**	**(1.635.038.705.543)**	**(1.366.607.220.129)**	**7.372.169.478.135**	**16.621.797.184.412**	**5.545.588.129.556**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất
Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

8.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của tỷ giá làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động kinh doanh ngoại tệ, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro tiền tệ, từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động tỷ giá trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trên thực tế, tài sản của Ngân hàng có gốc VND chiếm 98,06% tổng cơ cấu tài sản, tài sản có gốc USD chiếm 1,92% tổng cơ cấu tài sản và tài sản có gốc các ngoại tệ khác chỉ chiếm 0,02% tổng cơ cấu tài sản. Do đó, rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở những tài sản có gốc USD.

Trong năm 2018, tỷ giá USD/VND diễn biến tương đối ổn định. Tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng trong năm qua thường xuyên được duy trì thấp hơn mức trần niêm yết. Bên cạnh đó, tâm lý thị trường khá ổn định.

Để kiểm soát rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã thiết lập một số loại hạn mức để quản lý như hạn mức trạng thái ngoại tệ và hạn mức lỗ tối đa đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Các hạn mức này do Ủy ban ALCO phê duyệt từng thời kỳ phù hợp với diễn biến tỷ giá trên thị trường và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Cộng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	6.121.151.535	26.573.722.470		32.694.874.005
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		19.230.515.514		19.230.515.514
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.203.744.492	79.355.087.055	2.605.833.813	83.164.665.361
Cho vay khách hàng (*)		771.179.164.488		771.179.164.488
Tài sản Có khác (*)	7.959	1.157.502.182		1.157.510.140
Tổng tài sản	**7.324.903.986**	**897.495.991.709**	**2.605.833.813**	**907.426.729.509**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác		556.560.000.000		556.560.000.000
Tiền gửi của khách hàng	5.151.778.727	279.684.145.224	8.851.706	284.844.775.657
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
Các khoản nợ khác	105.068.493	223.188.445		328.256.938
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**5.256.847.220**	**836.467.333.669**	**8.851.706**	**841.733.032.594**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**2.068.056.766**	**61.028.658.041**	**2.596.982.107**	**65.693.696.914**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**2.068.056.766**	**61.028.658.041**	**2.596.982.107**	**65.693.696.914**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

8.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Ngân hàng không đủ khả năng để thực hiện đúng những cam kết tài chính hàng ngày hoặc để đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng, dẫn đến tổn thất cho Ngân hàng do tăng chi phí kinh doanh, mất uy tín hoặc mất khả năng thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản là việc Ngân hàng xây dựng và áp dụng các biện pháp, cách thức phòng ngừa và ứng phó với các trường hợp rủi ro thanh khoản; duy trì một mức thanh khoản hợp lý, để bảo đảm có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết tài chính của Ngân hàng trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Để đảm bảo khả năng thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng nguồn vốn huy động, kiểm soát tỷ lệ huy động từ nhóm khách hàng có tiền gửi lớn trên tổng số dư huy động; duy trì một lượng tài sản Có có khả năng thanh khoản cao để có thể đáp ứng mọi nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào. Ngoài vốn khả dụng bao gồm toàn bộ tiền mặt, tiền gửi thanh toán, Ngân hàng còn duy trì một phần nhất định tài sản Có là các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao làm nguồn dự phòng thanh khoản như trái phiếu chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng lớn phát hành.

Ngân hàng thực hiện đo lường, kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua đo lường, kiểm soát trạng thái mất cân đối về kỳ hạn của dòng tiền ra và dòng tiền vào (chênh lệch thanh khoản); đo lường,

kiểm soát các tỷ lệ thanh khoản bao gồm các tỷ lệ theo quy định nội bộ và các tỷ lệ về khả năng chi trả, các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày.
Trạng thái mất cân đối thanh khoản được xác định dựa trên thời gian đáo hạn của các tài sản Có và tài sản Nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc; huy động không kỳ hạn từ khách hàng; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn các TCTD; các khoản huy động có kỳ hạn, cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân; các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Trên thực tế, đối với các khoản cho vay, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng trả nợ trước hạn hoặc gia hạn khoản vay. Đối với các khoản huy động, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng rút tiền trước hạn hoặc quay vòng tiền gửi;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần; khoản mục tài sản cố định được xem là khoản đầu tư dài hạn được xếp loại vào thời gian đáo hạn trên 5 năm;
- Thời gian đến hạn của Tài sản Có khác và Tài sản Nợ khác đưa về kỳ đáo hạn tương ứng với thời gian đáo hạn thực tế của các khoản phải thu và các khoản phải trả.

Các chứng khoán kinh doanh được phân loại đến 1 tháng do Ngân hàng có dự định bán ra trong thời gian ngắn hạn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá mặc dù các chứng khoán này có thời hạn từ 1 đến 15 năm.

Bảng tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quí			148.110.090.181					148.110.090.181
Tiền gửi tại NHNN			920.976.325.703					920.976.325.703
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.635.400.000		5.559.728.357.133	3.200.000.000.000				8.763.363.757.133
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			-					-
Cho vay khách hàng (*)	954.165.995.068	2.059.166.830.465	2.798.693.406.177	2.002.443.843.347	3.562.647.517.977	5.021.545.987.287	9.348.097.798.856	25.746.761.379.177
Mua nợ (*)			75.667.811.111		118.370.000.000			194.037.811.111
Chứng khoán kinh doanh (*)			5.105.162.350.000					5.105.162.350.000
Chứng khoán đầu tư (*)			56.333.300.000		1.893.472.452.518	8.078.993.697.008	3.718.575.535.556	13.747.374.985.082
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							67.354.392.840	67.354.392.840
Các tài sản Có khác (*)			2.138.450.548.276				39.029.736.901	2.177.480.285.177
Tổng tài sản	**957.801.395.068**	**2.059.166.830.465**	**16.803.122.188.581**	**5.202.443.843.347**	**5.574.489.970.495**	**13.100.539.684.295**	**13.173.057.464.153**	**56.870.621.376.404**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và Chính phủ			2.094.944.743.687					2.094.944.743.687
Tiền gửi và vay các TCTD khác			12.590.850.720.753	5.482.984.000.000				18.073.834.720.753
Tiền gửi khách hàng			8.169.110.179.833	5.291.368.063.773	12.749.360.148.558	832.634.946.704	38.500.000	27.042.511.838.868
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác								
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
Phát hành giấy tờ có giá			2.387.032.305.360	214.341.028.891	1.171.263.333.330	475.721.216.660		4.248.357.884.241
Các khoản nợ khác			941.413.871.208					941.413.871.208
Tổng nợ phải trả	-	-	**26.183.351.820.841**	**10.988.693.092.664**	**13.920.623.481.888**	**1.308.356.163.364**	**38.500.000**	**52.401.063.058.757**
Chênh lệch thanh khoản ròng	**957.801.395.068**	**2.059.166.830.465**	**(9.380.229.632.260)**	**(5.786.249.249.316)**	**(8.346.133.511.393)**	**11.792.183.520.931**	**13.173.018.964.153**	**4.469.558.317.647**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

	Giá trị ghi sổ						
Tài sản tài chính	**Kinh doanh**	**Giữ đến ngày đáo hạn**	**Cho vay và phải thu**	**Sẵn sàng để bán**	**Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ**	**Cộng**	**Giá trị hợp lý**
Tại 31/12/2018							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)			148.110.090.181			148.110.090.181	148.110.090.181
Tiền gửi tại NHNN (*)			920.976.325.703			920.976.325.703	920.976.325.703
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác			8.763.363.757.133			8.763.363.757.133	(**)
Chứng khoán kinh doanh	5.105.162.350.000					5.105.162.350.000	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						-	(**)
Cho vay khách hàng			25.746.761.379.177			25.746.761.379.177	(**)
Mua nợ			194.037.811.111			194.037.811.111	(**)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng đi bán				11.663.505.217.564		11.663.505.217.564	(**)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.083.869.767.518				2.083.869.767.518	(**)
Tài sản tài chính khác			2.177.480.285.177			2.177.480.285.177	(**)
Cộng	**5.105.162.350.000**	**2.083.869.767.518**	**37.950.729.648.482**	**11.663.505.217.564**		**56.803.266.983.564**	
Tại 01/01/2018							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)			128.675.596.620			128.675.596.620	128.675.596.620
Tiền gửi tại NHNN (*)			743.618.492.230			743.618.492.230	743.618.492.230
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác			6.458.476.284.979			6.458.476.284.979	(**)
Chứng khoán kinh doanh	3.830.869.391.416					3.830.869.391.416	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			2.195.600.000			2.195.600.000	(**)
Cho vay khách hàng			21.732.405.707.869			21.732.405.707.869	(**)
Mua nợ			194.037.811.111			194.037.811.111	(**)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng đi bán				12.040.233.164.257		12.040.233.164.257	(**)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.748.764.558.385				2.748.764.558.385	(**)
Tài sản tài chính khác			1.801.955.142.243			1.801.955.142.243	(**)
Cộng	**3.830.869.391.416**	**2.748.764.558.385**	**31.061.364.635.052**	**12.040.233.164.257**		**49.681.231.749.110**	

Nợ phải trả tài chính	**Giá trị ghi sổ**	
	Tại 31/12/2018	***Tại 01/01/2018***
Các khoản Nợ chính phủ và NHNN (**)	2.094.944.743.687	
Tiền gửi và vay các TCTD khác (**)	18.073.834.720.753	16.250.993.984.915
Tiền gửi của khách hàng (**)	27.042.511.838.868	24.065.283.517.769
Phát hành giấy tờ có giá (**)	4.248.357.884.241	4.379.971.556.727
Các khoản nợ khác(**)	925.729.870.364	650.599.837.000
Cộng	**5.174.087.754.605**	**45.346.848.896.411**

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Tại 31/12/2018		***Tại 01/01/2018***	
	Giá trị ghi sổ	**Nghĩa vụ liên quan**	**Giá trị ghi sổ**	**Nghĩa vụ liên quan**
Trái phiếu chính phủ	10.367.178.698.360	8.040.937.467.430	9.938.205.967.041	8.977.717.094.649
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	2.657.972.559.717	1.295.000.000.000	2.861.974.234.816	700.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.827.386.077.008		5.819.686.912.204	
Cộng	**18.852.537.335.085**	**9.335.937.467.430**	**18.619.867.114.061**	**9.677.717.094.649**

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính đính kèm.

11. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
USD	23.910,00	22.425,00
EUR	26.529,50	27.218,00
GBP	29.423,50	30.649,50
SGD	16.981,50	17.000,50
JPY	210,10	199,09

12. Báo cáo bộ phận

Ngân hàng chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tài chính, tiền tệ Ngân hàng và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

13. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.

Người lập biểu	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Vương Thị Ngọc Lan	Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Ông Phạm Nguyễn Thế Phong
Phó phòng Kế toán tài chính	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 07 tháng 3 năm 2019